ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 178 /GPMT-UBND	*Đắk Lắk, ngày 19 tháng 11 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 01459/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

Xét Văn bản số 164/CVGT-GPMT đề ngày 20/10/2026 của Trung tâm Dịch vụ công ích về việc chỉnh sửa hoàn thiện nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở "Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu – Khu vực I" theo văn bản số 10498/SNNMT-BVMT ngày 29/9/2026 và biên bản họp ngày 26/9/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường và hồ sơ kèm theo (Mã hồ sơ: H15.50-261103-101744).

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1109/TTr-SNNMT ngày 06/11/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Trung tâm Dịch vụ công ích (đơn vị trực thuộc Ban Quản lý các Khu kinh tế và các Khu công nghiệp Đắk Lắk), địa chỉ tại Số 01 đường Nam Cầu Hùng Vương, phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu – Khu vực I" tại xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu – Khu vực I.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk (trước đây là xã Xuân Hải và xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, quyết định thành lập: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400726724, đăng ký lần đầu ngày 12/02/2007, đăng ký thay đổi ngày 07/10/2009; Quyết định số 1482/QĐ-UBND ngày 14/8/2009 của UBND tỉnh Phú Yên về việc chuyển Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Phát triển khu công nghiệp Phú Yên thành Trung tâm Dịch vụ công ích trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên; Quyết định số 004/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 và Quyết định số 0539/QĐ-UBND ngày 24/7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 1613/QĐ-TTg ngày 20/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk; Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của UBND tỉnh Phú Yên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Dịch vụ công ích.

1.4. Mã số thuế: 4400726724.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. Các ngành, nghề được thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp, phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

Stt	**Ngành nghề thu hút đầu tư**	**Mã ngành kinh tế Việt Nam**				
		Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C	10			
2	Sản xuất đồ uống không cồn	C		110	1104	11042
3	Sản xuất hàng dệt khác (không bao gồm công đoạn nhuộm)	C		139		
4	Sản xuất trang phục (không bao gồm thuộc, sơ chế, nhuộm da)	C	14			
5	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C	16			
6	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm sản xuất bột giấy)	C	17			
7	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (không bao gồm sản xuất hóa chất bảo vệ thực vật, hóa chất vô cơ, hữu cơ cơ bản)	C	20			

8	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C		222		
9	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ mã 23941, 23943, 2396)	C		239		
10	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	C		242	2420	
11	Sản xuất linh kiện điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C		262		
12	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C		264		
13	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C	31			
14	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C	33			

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 105,8 ha, trong đó đất xây dựng nhà máy: 77,58 ha.

- Trạm xử lý nước thải tập trung có tổng công suất thiết kế 1.650 m^3/ngày (24 giờ), gồm: Mô đun 1 công suất 400 m^3/ngày (24 giờ) và Mô đun 2 công suất 1.250 m^3/ngày (24 giờ). Các mô đun xử lý nước thải đầu tư tiếp theo (nếu có) thực hiện thủ tục về môi trường theo quy định trước khi đưa vào vận hành.

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I (số thứ tự 6b Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trung tâm Dịch vụ công ích

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trung tâm Dịch vụ công ích có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành. Giấy phép môi trường số 221/GPMT-BTNMT ngày 05/7/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 2765/QĐ-BNNMT ngày 21/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các Khu kinh tế và các Khu công nghiệp Đắk Lắk, UBND xã Xuân Lộc tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- UBND xã Xuân Lộc;
- BQL các KKT và các KCN Đắk Lắk;
(Đ/c: 01 đường Nam Cầu Hùng Vương - phường Phú Yên - Đắk Lắk);
- Lưu: VT, NNMT (Nhat-2b)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 178 /GPMT-UBND ngày 19/11/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ văn phòng nhà điều hành.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bảo vệ.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà điều hành Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ sân phơi bùn của Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu – Khu vực I đã được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu – Khu vực II đã được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 07: Nước thải của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên được thu gom, xử lý riêng tại Mô đun 2 theo Thỏa thuận đấu nối nước thải với Trung tâm Dịch vụ công ích.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Vùng nước biển ven bờ phía Đông của Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu – Khu vực I, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả: xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108°30’, múi chiếu 3°): X = 1.503.666; Y = 581.176.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.650 m^3/ngày (24 giờ), tương đương 68,75 m^3/giờ (Mô đun 1: 400 m^3/ngày; Mô đun 2: 1.250 m^3/ngày).

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý của Mô đun 1 và Mô đun 2 tự chảy về hố ga đấu nối chung, qua mương quan trắc có lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, sau đó tự chảy theo đường ống PVC D168 về hố ga cuối cùng và theo cống BTCT D2000 (chiều dài khoảng 210 m) ra điểm xả; hình thức xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Tự chảy, gián đoạn theo chu kỳ gạn nước (decanter) của bể SBR Mô đun 1 và Mô đun 2; thời gian xả tối đa 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột B (giá trị giới hạn ứng với lưu lượng xả thải F ≤ 2.000 m^3/ngày; tổng Phốt Pho theo mục 4.3), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (đầu vào, đầu ra)	m^3/ngày	-	Không thuộc đối tượng	Liên tục, tự động
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	pH	-	6 - 9		
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	90		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	80		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	10		
7	BOD_5 (20°C)	mg/L	60	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
8	Độ màu	Pt/Co	100		
9	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/L	40		
10	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	6,0		
11	Tổng Coliform	MPN/100 mL	5.000		
12	Dầu mỡ khoáng	mg/L	5,0		
13	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	30		
14	Sunfua (S^{2-})	mg/L	0,5		
15	Clo dư	mg/L	2,0		
16	Florua (F^-)	mg/L	15		
17	Asen (As)	mg/L	0,25		
18	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,005		
19	Chì (Pb)	mg/L	0,5		
20	Cadimi (Cd)	mg/L	0,1		
21	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	0,5		
22	Tổng Crom (Cr)	mg/L	2,0		
23	Đồng (Cu)	mg/L	3,0		
24	Kẽm (Zn)	mg/L	5,0		
25	Niken (Ni)	mg/L	3,0		
26	Mangan (Mn)	mg/L	10		
27	Sắt (Fe)	mg/L	10		
28	Xianua (CN^-)	mg/L	1,0		
29	Tổng phenol	mg/L	3,0		

<u>Ghi chú:</u> Không quan trắc định kỳ các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01, 02, 03: Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại 3 ngăn, sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về Mô đun 1 của Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 04: Nước tách ra từ sân phơi bùn tự chảy về bể thu và được bơm về bể điều hòa Mô đun 1 để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 05, 06: Nước thải của các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu – Khu vực I sau khi xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận được dẫn qua hố ga đấu nối vào mạng lưới cống thu gom về hố gom Mô đun 1. Nước thải của các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu – Khu vực II được thu gom qua hệ thống cống dẫn về hố gom của Mô đun 1.

- Nguồn số 07: Nước thải của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên sau hệ thống xử lý nước thải cục bộ đạt tiêu chuẩn đấu nối được dẫn về hố ga đấu nối (tọa độ X = 1.504.130; Y = 580.598); kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm Mô đun 2, toàn bộ nước thải của Công ty được dẫn về Mô đun 2 để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Đã xây dựng Trạm xử lý nước thải tập trung tổng công suất thiết kế 1.650 m^3/ngày (24 giờ), gồm 02 mô đun vận hành độc lập, nước thải sau khi xử lý đạt chuẩn được nhập chung tại hố ga đấu nối trước khi qua hệ thống quan trắc tự động, liên tục, cụ thể như sau:

a) Mô đun 1, công suất 400 m^3/ngày (24 giờ):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Giỏ tách rác thô → Hố gom → Thiết bị tách rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hòa (điều chỉnh pH) → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể SBR (02 bể) → Bể khử trùng → Hố ga đấu nối chung → Hệ thống quan trắc tự động → Hố ga cuối → Nguồn tiếp nhận (Vùng biển ven bờ phía Đông của KCN).

b) Mô đun 2, công suất 1.250 m^3/ngày (24 giờ) (tiếp nhận, xử lý riêng nước thải của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Giỏ tách rác → Bể gom → Thiết bị tách rác tinh → Ngăn tách dầu → Bể điều hoà → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể SBR → Bể khử trùng → Hố ga đấu nối chung → Hệ thống quan trắc tự động → Hố ga cuối → Nguồn tiếp nhận (Vùng biển ven bờ phía Đông của KCN).

- Bùn thải của 02 Mô đun được đưa về bể chứa bùn, sau đó đưa ra sân phơi bùn (diện tích 240 m²); nước tách bùn được đưa về bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer anion, NaOH, HCl, Chlorine ($Ca(OCl)_2$ 65%) (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Sau hố ga đấu nối chung của Mô đun 1 và Mô đun 2.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Đã lắp đặt.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt.

- Kết nối, truyền số liệu: Kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk với tần suất 05 phút/lần theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Mô đun 1: Đã xây dựng 01 hồ sự cố bằng BTCT, dung tích 161 m³ (tọa độ X = 1.503.590; Y = 580.969), có bơm hồi lưu về bể điều hòa; tận dụng dung tích trống của bể điều hòa và 02 bể SBR Mô đun 1 để lưu chứa tạm thời nước thải khi xảy ra sự cố, đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

- Mô đun 2: Sử dụng hồ sự cố dung tích 2.255,7 m³ của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên (theo Giấy phép môi trường số 169/GPMT-BNNMT ngày 08/6/2026) theo cơ chế phối hợp quy định tại Thỏa thuận đấu nối; khi Mô đun 2 gặp sự cố phải dừng tiếp nhận nước thải của Công ty, tuần hoàn nước thải đã tiếp nhận về hồ sự cố của Công ty Hoàng Hà để lưu chứa, đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

- Bố trí van khóa đầu ra của từng mô đun trước hố ga đấu nối chung; van khóa tại hộp nối nước thải Khu vực II và tại hố ga đấu nối của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên để chủ động dừng tiếp nhận nước thải khi cần thiết.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc hệ thống quan trắc tự động, liên tục báo vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường phải thực hiện theo các kịch bản ứng phó sự cố, ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận, lưu chứa, tuần hoàn xử lý lại; tạm dừng tiếp nhận nước thải của cơ sở gây sự cố cho đến khi khắc phục và bảo đảm nước thải đạt yêu cầu; thông báo ngay cho Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp tắc nghẽn, rò rỉ; trang bị thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải; định kỳ hằng năm kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Bố trí cán bộ kỹ thuật có chuyên môn, được đào tạo phù hợp để vận hành, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động phát sinh nước thải, đấu nối của các cơ sở thứ cấp; định kỳ 01 tháng/lần hoặc đột xuất lấy mẫu kiểm tra nước thải tại hố ga đấu nối của các cơ sở thứ cấp trong Khu vực I và Khu vực II.

- Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường tại cơ sở theo quy định.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của cơ sở thứ cấp vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tiếp nhận (giá trị tối đa)
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Độ màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 - 9
4	BOD_5 (20°C)	mg/L	78
5	COD	mg/L	234
6	TSS	mg/L	156
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	15,6
8	Tổng nitơ	mg/L	62,4
9	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	9,36
10	Dầu mỡ khoáng	mg/L	15,6
11	Tổng Coliform	MPN/100 mL	5.000
12	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	30
13	Asen (As)	mg/L	0,25
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,005
15	Chì (Pb)	mg/L	0,5
16	Cadimi (Cd)	mg/L	0,1
17	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	0,5
18	Tổng Crom (Cr)	mg/L	2,0
19	Đồng (Cu)	mg/L	3,0
20	Kẽm (Zn)	mg/L	5,0
21	Niken (Ni)	mg/L	3,0
22	Mangan (Mn)	mg/L	10
23	Sắt (Fe)	mg/L	10
24	Xianua (CN^-)	mg/L	1,0
25	Tổng phenol	mg/L	3,0
26	Sunfua (S^{2-})	mg/L	0,5
27	Florua (F^-)	mg/L	15
28	Clo dư	mg/L	2,0
29	Tổng hóa chất BVTV clo hữu cơ	mg/L	0,1
30	Tổng hóa chất BVTV phốt pho hữu cơ	mg/L	1,0
31	Tổng PCB	mg/L	0,003

Ghi chú: Nước thải của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên (đấu nối riêng vào Mô đun 2) áp dụng tiêu chuẩn đấu nối theo Thỏa thuận đấu nối nước thải với Trung tâm Dịch vụ công ích và phải được điều chỉnh phù hợp với QCVN 40:2025/BTNMT.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

Mô đun 1 (công suất 400 m^3/ngày) đã được cấp phép tại Giấy phép môi trường số 221/GPMT-BTNMT, không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Mô đun 2 của Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 1.250 m^3/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 điểm tại hố ga đầu ra Mô đun 2 (trước khi nhập vào hố ga đấu nối chung).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở (bao gồm nước thải tiếp nhận từ Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu – Khu vực II), bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Không pha loãng nước thải; không xả nước thải chưa đạt quy chuẩn ra biển.

3.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, bảo đảm các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải bố trí hố ga lắng cặn, tách váng dầu của nước mưa trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

3.3. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành riêng cho từng mô đun, ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4 Việc chuyển giao nước thải từ Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu KVII về TXLNTTT để xử lý phải đáp ứng yêu cầu tại điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Ban quản lý các Khu kinh tế và các Khu công nghiệp Đắk Lắk là chủ đầu tư của Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu KVII phải có phương án chuyển giao nước thải để xử lý và được nêu rõ tại báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường; có hợp đồng chuyển giao nước thải với Trung tâm Dịch vụ công ích để xử lý bảo đảm các yêu cầu theo quy định đối với việc vận chuyển nước thải; thường xuyên kiểm tra, giám sát hố ga thu gom, bảo đảm chống tràn, đổ, rò rỉ ra môi trường xung quanh. Ban quản lý các Khu kinh tế và các Khu công nghiệp Đắk Lắk có trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường tại Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu KVII; kịp thời thông báo các sự cố môi trường và phối hợp với Trung tâm Dịch vụ công ích để tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường theo quy định.

- Trung tâm Dịch vụ công ích khi tiếp nhận nước thải từ Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu KVII để xử lý phải đáp ứng các yêu cầu sau: có phương án tiếp nhận nước thải để xử lý; hệ thống xử lý nước thải có công nghệ, công suất phù hợp để xử lý nước thải tiếp nhận; phải có van, đồng hồ đo lưu lượng và được thể hiện đầy đủ trong phương án chuyển giao nước thải để xử lý.

- Yêu cầu đối với việc vận chuyển nước thải: Đường ống chuyển giao nước thải phải được thiết kế, lắp đặt đảm bảo các quy định kỹ thuật, không rò rỉ ra môi trường xung quanh, phải có van, đồng hồ đo lưu lượng và được thể hiện đầy đủ trong phương án chuyển giao nước thải để xử lý.

3.5. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý nước thải và các biện pháp ứng phó sự cố nước thải.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được vận hành và truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP) và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường; hệ thống được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định.

3.7. Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên chỉ được đấu nối nước thải vào Mô đun 2 sau khi hoàn thành đầy đủ thủ tục pháp lý về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển nước thải đã xử lý sơ bộ với lưu lượng tối đa 1.250 m^3/ngày về Mô đun 2 để tiếp tục xử lý.

3.8. Kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm Mô đun 2: đóng, niêm phong van V1 tuyến đấu nối nước thải của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên về Mô đun 1, chuyển toàn bộ nước thải của Công ty về Mô đun 2; việc chuyển đổi phải lập biên bản, ghi nhật ký vận hành. Mô đun 1 chỉ tiếp nhận, xử lý nước thải của các cơ sở thứ cấp trong Khu vực I và Khu vực II.

3.9. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP), trong đó phối hợp với UBND xã Xuân Lộc để được kiểm tra quá trình vận hành thử nghiệm. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.10. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm Mô đun 2 gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.11. Áp dụng tiêu chuẩn tiếp nhận tại Mục 1.5 Phần B Phụ lục này kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường; thông báo, ký phụ lục hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với các cơ sở thứ cấp trong Khu vực I, Khu vực II và điều chỉnh Thỏa thuận đấu nối với Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên phù hợp với quy chuẩn hiện hành; yêu cầu cơ sở thứ cấp vi phạm tiêu chuẩn tiếp nhận dừng xả nước thải và khắc phục.

3.12. Lắp đặt, duy trì đồng hồ đo lưu lượng và van khóa tại trạm bơm trung chuyển, hộp nối nước thải từ Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu – Khu vực II; chịu trách nhiệm kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý sơ bộ của các cơ sở thứ cấp và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải tiếp nhận từ Khu vực II.

3.13. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu của Giấy phép này ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 178 /GPMT-UBND ngày 19 /11/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung từ động cơ các máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

a) Từ thời điểm được cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2026: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

b) Kể từ ngày 01/01/2027: áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

Ban ngày (06h ~ trước 18h)	Tối (18h ~ trước 22h)	Ban đêm (22h ~ trước 06h)	Khu vực bị ảnh hưởng
70	65	60	Khu vực E

2.2. Độ rung:

a) Từ thời điểm được cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2026: áp dụng QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	**60**	**-**	**Khu vực thông thường**

b) Kể từ ngày 01/01/2027: áp dụng QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

Ngày (06:00 ~ trước 22:00) (dB)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00) (dB)	Khu vực bị ảnh hưởng
75	70	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt đệm chống rung tại chân máy thổi khí, máy bơm; bố trí máy thổi khí trong nhà đặt máy.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị; thay thế, sửa chữa máy móc, thiết bị khi cần thiết.

- Tăng cường trồng thêm cây xanh trong khuôn viên của dự án nhằm giảm thiểu tiếng ồn và tạo cảnh quan cho khu vực dự án.

- Kiểm tra việc tuân thủ các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp theo quy định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 178 /GPMT-UBND ngày 19 /11/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	56.490
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	10
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	30
4	Bao bì mềm đựng hóa chất thải	Rắn	18 01 01	20
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 02	10
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	10
7	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	20
8	Giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	10
	Tổng cộng			56.600

Ghi chú: Bùn thải từ Trạm xử lý nước thải tập trung phải được lấy mẫu phân định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại hiện hành; trường hợp không vượt ngưỡng chất thải nguy hại thì quản lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực văn phòng	20
2	Rác phát sinh từ quá trình xử lý nước thải (song chắn, tách rác)	1.000
3	Bùn, cát nạo vét từ hố ga thu gom nước mưa	2.000
	Tổng cộng	3.020

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 1.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Đã trang bị các thùng có nắp đậy, dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Diện tích thiết kế 14 m^2. Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; có rãnh, hố ga thu gom, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Đối với bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải: Một (01) sân phơi bùn có diện tích thiết kế 240 m^2. Sân phơi bùn có nền bê tông, có đường ống thu gom nước thải phát sinh, bùn khô thu gom và bao chứa kín, khít, không bị rò rỉ, rơi vãi, lưu chứa tại kho nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng rác chuyên dụng có nắp đậy (660 lít), lưu chứa rác thải từ quá trình xử lý nước thải và hộp mực in văn phòng.

- Kho lưu chứa: có diện tích khoảng 10 m^2.

- Đối với bùn, cát nạo vét từ hố thu gom nước mưa sẽ hợp đồng với đơn vị thu gom và vận chuyển đi trong ngày không lưu trữ tại KCN.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng có nắp đậy (660 lít), có lót túi nilon, bố trí tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của Khu công nghiệp phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

2. Phối hợp với Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên và các cơ sở thứ cấp trong Khu vực I, Khu vực II trong phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải theo các kịch bản tại Mục 1.4 Phần B Phụ lục 1 Giấy phép này.

3. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT để có biện pháp quản lý phù hợp. Không được phép chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra ngoài môi trường.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 178 */GPMT-UBND ngày 19/11/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG)

1. Tiếp tục đầu tư xây dựng bổ sung các mô đun xử lý nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung theo Quyết định số 1930/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2003 và Quyết định số 2765/QĐ-BNNMT ngày 21/7/2025 tương ứng với lưu lượng nước thải thực tế phát sinh; thực hiện thủ tục về môi trường theo quy định trước khi đưa các mô đun bổ sung vào vận hành.

2. Hoàn thiện nắp, tấm che và nâng gờ thành bể khử trùng Mô đun 2; gắn bảng tên các bể của Mô đun 2 trước khi thực hiện vận hành thử nghiệm.

3. Sau khi hoàn thành việc xây dựng. Trung tâm dịch vụ công ích có trách nhiệm báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định. Khu vực, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải luôn bảo đảm đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành, cập nhật quy chế bảo vệ môi trường Khu công nghiệp phù hợp với yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp phải phù hợp với ngành, nghề thu hút đầu tư tại Mục 1.5 Điều 1 và quy hoạch phân khu chức năng của Khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Mục III

Phần A Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP và tích hợp nội dung bổ sung trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ.

4. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.